

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

| | Trang |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10-32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa theo Quyết định số 3664/QĐ-CT ngày 05/11/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800231948, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 28/07/2025 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính

232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Văn Công | Chủ tịch |
| Ông Cao Văn Bốn | Thành viên |
| Ông Trần Thanh Minh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|----------------|
| Ông Trần Thanh Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Thủy | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Quỳnh Nga | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Vũ Đức Anh | Thành viên |

Đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Trần Thanh Minh | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh



Số: 220/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa, được lập ngày 18/03/2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 214.190.100.377 | 266.864.320.094 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 11.378.104.716 | 24.755.985.068 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.378.104.716 | 24.755.985.068 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 101.354.918.860 | 119.329.681.884 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 72.403.190.480 | 82.936.581.111 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 15.316.262.529 | 16.449.650.460 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 13.635.465.851 | 19.943.450.313 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 100.546.815.749 | 121.931.434.058 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 100.546.815.749 | 121.931.434.058 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 910.261.052 | 847.219.084 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 693.875.083 | 582.047.160 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 306.909 | 147.598.495 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 216.079.060 | 117.573.429 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 80.174.215.997 | 86.309.266.985 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 70.056.476.672 | 77.375.037.933 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 65.878.497.789 | 72.877.383.320 |
| - Nguyên giá | 222 | | 323.490.276.444 | 318.924.555.762 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (257.611.778.655) | (246.047.172.442) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 4.177.978.883 | 4.497.654.613 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.382.782.665 | 5.336.782.665 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.204.803.782) | (839.128.052) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 5.949.759.666 | 4.677.849.928 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.949.759.666 | 4.677.849.928 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 1.061.000.000 | 1.261.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 861.000.000 | 861.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 200.000.000 | 400.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.106.979.659 | 2.995.379.124 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 3.106.979.659 | 2.995.379.124 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 294.364.316.374 | 353.173.587.079 |
| (270=100+200) | | | | |

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 166.990.842.355 | 225.845.875.815 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 166.990.842.355 | 225.845.875.815 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 49.232.450.785 | 38.084.878.099 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 741.151.465 | 3.836.582.944 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 1.808.508.364 | 1.852.170.432 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.842.414.197 | 4.989.932.962 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 6.014.969.499 | 6.146.027.964 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 104.351.348.045 | 170.936.283.414 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 127.373.474.019 | 127.327.711.264 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 127.065.664.019 | 127.019.901.264 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 74.716.140.000 | 74.716.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 74.716.140.000 | 74.716.140.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 36.777.745.451 | 36.777.745.451 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (43.930.000) | (43.930.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.354.783.995 | 12.354.783.995 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.260.924.573 | 3.215.161.818 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.260.924.573 | 3.215.161.818 |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 307.810.000 | 307.810.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 307.810.000 | 307.810.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 294.364.316.374 | 353.173.587.079 |

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 492.386.535.485 | 534.063.515.941 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 6.443.458.902 | 916.055.280 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 485.943.076.583 | 533.147.460.661 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 331.524.700.485 | 369.070.547.605 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 154.418.376.098 | 164.076.913.056 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 243.192.677 | 399.577.000 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 8.384.015.097 | 12.223.442.296 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 8.092.509.597 | 11.683.892.056 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 117.036.404.595 | 125.160.814.415 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 25.861.946.103 | 24.304.979.094 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.379.202.980 | 2.787.254.251 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 841.530.245 | 1.288.513.409 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 130.088.430 | 73.146.845 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 711.441.815 | 1.215.366.564 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.090.644.795 | 4.002.620.815 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 829.720.222 | 787.458.997 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.260.924.573 | 3.215.161.818 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 3.260.924.575 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.11 | 437 | 400 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | VI.12 | 437 | 400 |

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.090.644.795 | 4.002.620.815 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 12.792.100.125 | 13.301.908.830 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (226.660.171) | (405.972.653) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.092.509.597 | 11.683.892.056 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 24.748.594.346 | 28.582.449.048 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 18.023.548.979 | 37.027.308.939 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 21.384.618.309 | 22.019.980.477 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.726.909.078 | (2.818.503.022) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (223.428.458) | 1.338.593.363 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.343.483.594) | (8.363.213.447) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (693.133.466) | (751.636.900) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (511.233.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 61.623.625.194 | 76.523.744.958 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.137.122.860) | (2.382.052.749) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 65.454.545 | 175.970.908 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | - | (200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 200.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 161.205.626 | 230.001.745 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.710.462.689) | (2.176.080.096) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 306.978.029.154 | 398.156.915.988 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (375.311.990.526) | (467.999.383.739) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.957.081.485) | (2.225.816.270) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (71.291.042.857) | (72.068.284.021) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (13.377.880.352) | 2.279.380.841 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 24.755.985.068 | 22.476.604.227 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 11.378.104.716 | 24.755.985.068 |

Người lập biểu



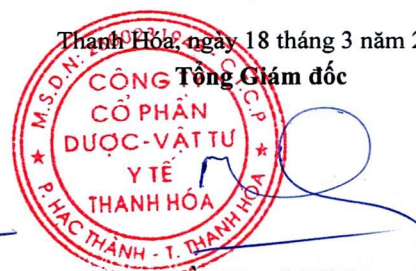
Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa.

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa theo Quyết định số 3664/QĐ-CT ngày 05/11/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800231948, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 28/07/2025 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: 74.716.140.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Kinh doanh thuốc tân dược, hóa mỹ phẩm, kinh doanh vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, hàng công nghệ phẩm, kinh doanh vaccine và sinh phẩm y tế, kinh doanh thuốc thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng, kinh doanh thực phẩm chức năng.

Kinh doanh thiết bị y tế và vật tư y tế, thiết bị khoa học kỹ thuật.

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược.

Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp**a, Danh sách các công ty con**

| Tên công ty con | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Metz USA Medical | 100% | 100% | Lô 01-57-TT8 Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam |

b, Công ty có 24 Chi nhánh phụ thuộc cùng tỉnh với trụ sở chính Công ty.**Các Chi nhánh phụ thuộc khác tỉnh với trụ sở chính Công ty:**

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hà Nội | CCN Hà Bình Phương, xã Hồng Vân, Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hải Phòng | Thôn Quỳnh Hoàng, phường An Dương, Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 652/25/4 Cộng Hòa, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh |

Trong năm 2025, Công ty đã ban hành quyết định cơ cấu, chấm dứt hoạt động các 3 Chi nhánh phụ thuộc khác tỉnh với trụ sở chính công ty nhằm tinh gọn bộ máy quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tình trạng pháp lý tại ngày 31/12/2025 như sau:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa Tại Thành Phố Hà Nội đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa Tại Hải Phòng và Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Vật Tư Y Tế Thanh Hóa Tại TP.HCM đã nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động và đang chờ cơ quan thuế hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế. Trong thời gian chờ hoàn tất thủ tục, các Chi nhánh này không phát sinh hoạt động kinh doanh mới.

c, Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty con | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Metz USA Medical | 100% | 100% | Lô 01-57-TT8 Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. |

d, Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 702 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 720 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 08 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ. Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán. Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

18.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

18.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 4.589.207.525 | 4.487.428.305 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.788.897.191 | 20.268.556.763 |
| | 11.378.104.716 | 24.755.985.068 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu | 200.000.000 | 200.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| | 200.000.000 | 200.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |

Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất thả nổi được xác định: "Lãi suất trái phiếu = Lãi suất tham chiếu + Biên độ", gồm:

- Trái phiếu số lượng 2.000 có kỳ hạn 10 năm, ngày đáo hạn 14/8/2034.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa (1) | 861.000.000 | - | 861.000.000 | - |
| | 861.000.000 | - | 861.000.000 | - |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

(1) Công ty nắm giữ 86.100 cổ phiếu tương ứng với 4,31% tỷ lệ sở hữu.

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Bệnh viện Đa khoa Hoàng Hóa | 1.279.851.184 | 1.799.177.505 |
| Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc | 4.046.781.734 | 801.058.274 |
| Bệnh viện Đa khoa thị xã Bim Sơn | 4.626.268.771 | 4.666.289.723 |
| Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh | 541.330.965 | 1.842.793.179 |
| Bệnh viện 71 Trung Ương | 1.517.857.001 | 2.225.430.711 |
| Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghi Sơn | 551.668.424 | 2.204.734.063 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm MiWay | 1.619.512.591 | - |
| Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa | 231.166.000 | 2.838.895.206 |
| Công nợ trước 2023 | - | 1.970.061.223 |
| Công nợ từ 2023 về đây | 231.166.000 | 868.833.983 |
| Các đối tượng khác | 57.988.753.810 | 66.540.069.520 |
| Bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hàm Rồng | - | 18.132.930 |
| | 72.403.190.480 | 82.936.581.111 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Tư vấn Xúc tiến Đầu tư Thương mại Xây dựng Thanh Hóa | 11.667.028.000 | 11.667.028.000 |
| Gracure Pharmaceuticals Ltd | 262.515.000 | 262.515.000 |
| Các đối tượng khác | 3.386.719.529 | 4.520.107.460 |
| | 15.316.262.529 | 16.449.650.460 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 11.617.046.587 | - | 15.759.160.270 | - |
| Ký cược ký quỹ | 81.000.000 | - | 99.307.600 | - |
| Chi thừa quỹ KTPL | 343.320.428 | - | 571.593.847 | - |
| Phải thu khác | 1.594.098.836 | - | 3.513.388.596 | - |
| | 13.635.465.851 | - | 19.943.450.313 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 42.481.137.514 | - | 39.537.479.646 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 722.965.374 | - | 653.383.631 | - |
| Thành phẩm | 39.188.152.261 | - | 52.286.665.633 | - |
| Hàng hóa | 18.154.560.600 | - | 29.453.905.148 | - |
| | 100.546.815.749 | - | 121.931.434.058 | - |

| 7. Chi phí trả trước | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| 7.1. Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 494.003.874 | 157.805.637 |
| Chi phí bảo hiểm | 50.121.209 | 166.933.003 |
| Chi phí trả trước khác | 149.750.000 | 257.308.520 |
| | 693.875.083 | 582.047.160 |
| 7.2. Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 1.007.178.037 | 816.654.188 |
| Chi phí sửa chữa | 289.158.305 | 179.787.356 |
| Chi phí thuê đất | 1.203.524.994 | 1.256.659.794 |
| Chi phí trả trước khác | 607.118.323 | 742.277.786 |
| | 3.106.979.659 | 2.995.379.124 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, Chương trình phần bằng sáng chế | mềm | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 2.591.899.065 | 136.000.000 | 2.608.883.600 | 5.336.782.665 |
| Mua trong năm | - | - | 46.000.000 | 46.000.000 |
| Số dư 31/12/2025 | 2.591.899.065 | 136.000.000 | 2.654.883.600 | 5.382.782.665 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | - | 136.000.000 | 703.128.052 | 839.128.052 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 365.675.730 | 365.675.730 |
| Số dư 31/12/2025 | - | 136.000.000 | 1.068.803.782 | 1.204.803.782 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 2.591.899.065 | - | 1.905.755.548 | 4.497.654.613 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 2.591.899.065 | - | 1.586.079.818 | 4.177.978.883 |

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án Nhà máy thuốc sản xuất đạt tiêu chuẩn Châu Âu (*) | 4.087.257.335 | 3.929.849.928 |
| Chi phí khảo sát | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Chi phí thiết bị | 513.888.888 | 356.481.481 |
| Chi phí lãi vay vốn hóa | 2.964.277.538 | 2.964.277.538 |
| Chi phí khác | 409.090.909 | 409.090.909 |
| Hạng mục Lắp đặt Thang máy Schindler | - | 748.000.000 |
| Dự án Năng lượng mặt trời | 1.862.502.331 | - |
| | 5.949.759.666 | 4.677.849.928 |

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa:

- Dự án đã được phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, tổng vốn đầu tư khoảng 145 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động tháng 10/2022.
- Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 3198 ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa
- Dự án đã được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa, thời gian gia hạn đến hết ngày 31/7/2024.
- Ngày 15/8/2024 và 30/8/2024 Công ty đã gửi công văn đến Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc xin gia hạn thủ tục đất đai của hồ sơ Dự án nhưng cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được phê duyệt.

11. Phải trả người bán

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trường Phát | 7.003.253.866 | 2.925.053.175 |
| Inner Mongolia Changsheng Pharmaceutical Co., Ltd | 2.667.705.300 | 9.742.812.080 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam | 3.321.643.145 | 1.273.458.942 |
| Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | 3.324.446.190 | 1.299.392.745 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ Thanh Hóa | 1.376.377.161 | 1.069.809.707 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Châu Hoàng | 1.329.753.319 | 2.743.553.849 |
| Công ty TNHH Thương mại An Phúc Nguyên | 2.668.044.581 | 831.688.526 |
| Các đối tượng khác | 27.541.227.223 | 18.199.109.075 |
| | 49.232.450.785 | 38.084.878.099 |

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**12.1. Phải nộp**

| | 31/12/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp và được giảm (nếu có) trong kỳ | 01/01/2025 |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra | 1.215.734.964 | 6.813.608.186 | 6.982.003.645 | 1.384.130.423 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 12.903.000 | 12.903.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 428.205.222 | 854.188.330 | 734.823.466 | 308.840.358 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 164.568.178 | 1.225.258.998 | 1.219.890.471 | 159.199.651 |
| Các loại thuế khác | - | 149.500.000 | 149.500.000 | - |
| | 1.808.508.364 | 9.055.458.514 | 9.099.120.582 | 1.852.170.432 |

12.3. Phải thu

| | 31/12/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 01/01/2025 |
|-----------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 216.079.060 | 5.185.633.101 | 5.284.138.732 | 117.573.429 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.424.206.571 | 2.424.206.571 | - |
| | 216.079.060 | 7.609.839.672 | 7.708.345.303 | 117.573.429 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Cổ tức phải trả | 401.030.701 | 371.223.786 |
| Phải trả người lao động về vốn góp | 117.200.000 | 142.650.000 |
| Các khoản khác | 5.496.738.798 | 5.632.154.178 |
| | 6.014.969.499 | 6.146.027.964 |

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | | |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| Ngân hàng | 74.191.697.985 | 269.788.057.540 | 325.572.840.844 | 129.976.481.289 |
| Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Nam Thanh Hóa (1) | 49.668.224.955 | 140.666.589.972 | 163.678.422.827 | 72.680.057.810 |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Hóa (2) | 24.523.473.030 | 129.121.467.568 | 161.894.418.017 | 57.296.423.479 |
| Bên liên quan (3) | 824.549.543 | 19.435.657.382 | 19.383.030.220 | 771.922.381 |
| Ông Trần Văn Công - Chủ tịch HĐQT | - | 5.325.662.380 | 5.325.662.380 | - |
| Ông Cao Văn Bốn - Thành viên HĐQT | 824.549.543 | 52.627.162 | - | 771.922.381 |
| Bà Trần Thị Huyền Trang - Giám đốc truyền thông | - | 14.057.367.840 | 14.057.367.840 | - |
| Vay các cá nhân (3) | 29.335.100.517 | 19.503.340.235 | 30.356.119.462 | 40.187.879.744 |
| | 104.351.348.045 | 308.727.055.157 | 375.311.990.526 | 170.936.283.414 |

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2025

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3519- LAV- 202504031 ngày 06 tháng 08 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng 90 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh thuốc tân dược, thuốc đông dược và thực phẩm chức năng theo quy định của pháp luật. Thời hạn cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại Giấy Nhận Nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản thế chấp, chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT420-THEPHACO ngày 02/12/2024. Hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 120 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế,... phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 02/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025, đã có Văn bản sửa đổi bổ sung gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/01/2026. Thời hạn cho vay của từng Khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay trong hạn được ghi trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh (01) tháng một lần vào ngày mùng mười (10). Khoản vay được đảm bảo gồm các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 6-7%/năm. Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay từ 6 tháng trở lên, lãi vay thanh toán khi tắt toán hợp đồng vay. Lãi suất cho vay theo từng thông báo huy động vốn của bên vay tại từng thời điểm.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

| 15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Metz USA Việt Nam | 83,31 | 62.245.140.000 | 83,31 | 62.245.140.000 |
| Các cổ đông khác | 16,69 | 12.471.000.000 | 16,69 | 12.471.000.000 |
| | 100,00 | 74.716.140.000 | 100,00 | 74.716.140.000 |
| 15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | Năm 2025 | Năm 2024 | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| Vốn góp đầu năm | | 74.716.140.000 | 74.716.140.000 | |
| Vốn góp cuối năm | | 74.716.140.000 | 74.716.140.000 | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | | 3.215.161.818 | 2.407.721.578 | |
| Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | | - | - | |
| Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó: | | 3.215.161.818 | 2.407.721.578 | |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | | 228.273.418 | 167.555.278 | |
| <i>Trả cổ tức</i> | | 2.986.888.400 | 2.240.166.300 | |
| <i>Trích quỹ ĐTPT</i> | | - | - | |
| 15.4. Cổ phiếu | | 31/12/2025 | 01/01/2025 | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 7.471.614 | 7.471.614 | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | 7.471.614 | 7.471.614 | |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | - | - | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | 4.393 | 4.393 | |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | - | - | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | 7.467.221 | 7.467.221 | |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | - | - | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | 10.000 | 10.000 | |
| 15.5. Cổ tức | | Năm 2025 | Năm 2024 | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | - | 4% | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | - | - | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | - | - | |
| 15.6. Các quỹ của doanh nghiệp | | 31/12/2025 | 01/01/2025 | |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 12.354.783.995 | 12.354.783.995 | |

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------|------------|------------|
| Tiền USD | 200,05 | 200,05 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 106.172.223.709 | 135.441.645.413 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 386.214.311.776 | 398.621.870.528 |
| | 492.386.535.485 | 534.063.515.941 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 6.443.458.902 | 916.055.280 |
| | 6.443.458.902 | 916.055.280 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 91.116.632.263 | 122.337.443.737 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 240.408.068.222 | 246.733.103.868 |
| | 331.524.700.485 | 369.070.547.605 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.135.626 | 18.276.745 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 79.576.130 | 165.018.600 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 129.150.000 | 193.725.000 |
| Lãi trái phiếu | 25.920.000 | 18.000.000 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.410.921 | 4.556.655 |
| | 243.192.677 | 399.577.000 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 8.092.509.597 | 11.683.892.056 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 280.125.500 | 526.310.240 |
| Chiết khấu thanh toán | 11.380.000 | 13.240.000 |
| | 8.384.015.097 | 12.223.442.296 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 86.904.217.359 | 89.513.093.382 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.777.148.671 | 1.743.064.896 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.805.007.646 | 2.807.468.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.097.569.584 | 20.602.918.709 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.452.461.335 | 10.494.269.380 |
| | 117.036.404.595 | 125.160.814.415 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.840.221.581 | 17.994.777.593 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.042.649.393 | 1.019.271.182 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 376.491.030 | 520.937.324 |
| Thuế, phí và lệ phí | 147.242.210 | 414.009.114 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.897.586.946 | 2.764.167.703 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.557.754.943 | 1.591.816.178 |
| | 25.861.946.103 | 24.304.979.094 |

7. Thu nhập khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 65.454.545 | 175.970.908 |
| Thu phí khoán | 554.400.000 | 918.000.000 |
| Các khoản khác | 221.675.700 | 194.542.501 |
| | 841.530.245 | 1.288.513.409 |

8. Chi phí khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 115.333.577 | 73.009.888 |
| Các khoản khác | 14.754.853 | 136.957 |
| | 130.088.430 | 73.146.845 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 238.754.750.038 | 244.389.993.946 |
| Chi phí nhân công | 85.514.703.124 | 83.947.384.593 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.792.100.125 | 13.221.709.938 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.530.870.397 | 55.043.219.860 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.136.060.128 | 8.855.107.659 |
| | 396.728.483.812 | 405.457.415.996 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.090.644.795 | 4.002.620.815 |
| Các khoản điều chỉnh LNTT để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 54.727.226 | (65.325.828) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 183.877.226 | 128.399.172 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | 183.877.226 | 128.399.172 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (129.150.000) | (193.725.000) |
| <i>Cổ tức</i> | (129.150.000) | (193.725.000) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 4.145.372.021 | 3.937.294.987 |
| Thuế TNDN | 829.720.222 | 787.458.997 |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 829.720.222 | 787.458.997 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.260.924.573 | 3.215.161.818 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (228.273.418) |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i> | - | (228.273.418) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.260.924.573 | 2.986.888.400 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 7.467.221 | 7.467.221 |
| | 437 | 400 |

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.260.924.573 | 3.215.161.818 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (228.273.418) |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | (228.273.418) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.260.924.573 | 2.986.888.400 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 7.467.221 | 7.467.221 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 437 | 400 |

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2025, Công ty chưa ước tính số lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính lại do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Việc tính toán lại này làm cho Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 431 VNĐ xuống còn 400 VNĐ.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------|---------------|---------------|
| Lãi cho vay nhập gốc | 1.749.026.003 | 3.320.678.609 |

| | <u>Năm 2025</u> | | <u>Năm 2024</u> | |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|-----------------|--|
| | 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 306.978.029.154 | | 398.156.915.988 | |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 375.311.990.526 | | 467.999.383.739 | |

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Metz USA Việt nam
 Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Hà Tây
 Công ty Cổ phần In và Thương mại Hà Tây
 Công ty Cổ phần Thương mại Ba Vì
 Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô và DVTH Thừa Thiên Huế
 Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Lâm Đồng
 Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An
 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSPTM Việt Nam
 Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng
 Các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông lớn - Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Khoản đầu tư khác
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

| <u>Nội dung/ Bên liên quan</u> | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa | | |
| Nhận tiền cổ tức | 129.150.000 | 193.725.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng | | |
| Phải thu tiền cho thuê kho và văn phòng | 203.991.100 | 164.960.700 |
| Thu tiền cung cấp dịch vụ | 188.880.648 | 156.414.395 |
| Đối trừ công nợ | 55.080.000 | 54.986.510 |
| Phải trả tiền mua hàng | - | 92.271.000 |
| Thanh toán tiền hàng | - | 92.271.000 |

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư và các giao dịch khác với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.248.100.000 | 1.248.100.000 |
| Thù lao | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Trong đó | | |
| Tiền lương | 1.248.100.000 | 1.248.100.000 |
| Ông Trần Thanh Minh | 366.900.000 | 366.900.000 |
| Ông Lê Xuân Thủy | 270.900.000 | 270.900.000 |
| Bà Phạm Thị Quỳnh Nga | 218.500.000 | 218.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | 186.900.000 | 186.900.000 |
| Ông Vũ Đức Anh | 204.900.000 | 204.900.000 |
| Thù lao | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Trần Văn Công | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Ông Cao Văn Bốn | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Ông Trần Thanh Minh | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Bà Phạm Thị Quỳnh Nga | 9.616.000 | 9.616.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | 7.692.000 | 7.692.000 |
| Ông Vũ Đức Anh | 15.192.000 | 15.192.000 |

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán do năm 2025 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính Hợp nhất.

5. Những thông tin khác

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhấtcho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025**Phụ lục số 01****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 117.153.481.735 | 182.389.400.771 | 19.185.969.666 | 195.703.590 | 318.924.555.762 |
| Mua trong năm | 170.813.636 | 4.236.725.228 | 1.020.000.000 | - | 5.427.538.864 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (253.097.273) | (608.720.909) | - | (861.818.182) |
| Số dư 31/12/2025 | 117.324.295.371 | 186.373.028.726 | 19.597.248.757 | 195.703.590 | 323.490.276.444 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 67.089.830.169 | 161.347.211.661 | 17.463.630.660 | 146.499.952 | 246.047.172.442 |
| Khấu hao trong năm | 4.204.110.921 | 7.768.040.324 | 443.729.518 | 10.543.632 | 12.426.424.395 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (253.097.273) | (608.720.909) | - | (861.818.182) |
| Số dư 31/12/2025 | 71.293.941.090 | 168.862.154.712 | 17.298.639.269 | 157.043.584 | 257.611.778.655 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 50.063.651.566 | 21.042.189.110 | 1.722.339.006 | 49.203.638 | 72.877.383.320 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 46.030.354.281 | 17.510.874.014 | 2.298.609.488 | 38.660.006 | 65.878.497.789 |

Phụ lục số 02

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa PP | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2024 | 74.716.140.000 | 36.777.745.451 | (43.930.000) | 12.354.783.995 | 2.407.721.578 | - | 126.212.461.024 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | 3.215.161.818 | - | 3.215.161.818 |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | (167.555.278) | - | (167.555.278) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (2.240.166.300) | - | (2.240.166.300) |
| Số dư 31/12/2024 | 74.716.140.000 | 36.777.745.451 | (43.930.000) | 12.354.783.995 | 3.215.161.818 | - | 127.019.901.264 |
| Số dư 01/01/2025 | 74.716.140.000 | 36.777.745.451 | (43.930.000) | 12.354.783.995 | 3.215.161.818 | - | 127.019.901.264 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | 3.260.924.573 | - | 3.260.924.573 |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | (228.273.418) | - | (228.273.418) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (2.986.888.400) | - | (2.986.888.400) |
| Số dư 31/12/2025 | 74.716.140.000 | 36.777.745.451 | (43.930.000) | 12.354.783.995 | 3.260.924.573 | - | 127.065.664.019 |